

Danh sách chất thải nguy hại được phép xử lý theo **giấy phép môi trường số 411/GPMT-BNNMT**, được Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 01/10/2025. Với tổng khối lượng được phép xử lý lên đến **14.880.000 kg/năm**.

Bảng. Mã chất thải nguy hại và khối lượng đề xuất được phép xử lý

Stt	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương án xử lý
I	Các chất thải đưa vào lò đốt		
1	Nhóm bùn thải		
1.1	Bùn thải từ quá trình lọc dầu, thiết bị tách dầu nước	01 03 01 01 03 02 01 04 05 01 04 02 01 04 01 01 04 07 15 02 13 17 05 02 17 05 03	Phối trộn với các chất thải khác, tiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn
1.2	Bùn có thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	02 05 01 03 01 08 03 02 08 03 03 08 03 04 08 03 05 08 03 06 08 03 07 08 04 02 04 12 02 02	

Stt	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương án xử lý
		12 06 05 12 06 07 12 06 06 12 06 08 12 07 05 12 09 02 12 09 03 10 02 03	
1.3	Bùn có thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải thải	05 01 03 05 02 09 05 03 06 05 04 03 05 05 03 05 07 05	
1.4	Bùn thải pha loãng có các thành phần nguy hại từ quá trình vệ sinh lò hơi	04 02 05	
1.5	Bùn thải nghiền, mài có dầu	07 03 09	
1.6	Bùn thải lẫn sơn, véc ni	08 01 02	
1.7	Bùn mục thải có các thành phần nguy hại	08 02 02	Phối trộn với các chất thải khác, tiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn
1.8	Bùn thải lẫn chất kết dính và chất bịt kín có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	08 03 02	
1.9	Bùn đất nạo vét có các thành phần nguy hại	11 05 02	
1.10	Bùn hoặc nhũ tương thải từ thiết bị khử muối	17 07 01	

Stt	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương án xử lý
1.11	Bùn thải hoặc chất thải rắn có các loại dung môi khác	17 08 05	
1.12	Bùn thải từ thủy luyện kẽm (bao gồm cả jarosit, goethite)	05 10 01	
1.13	Bùn thải của quá trình photphat hóa	07 01 04	
1.14	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý, che phủ bề mặt kim loại và các vật liệu khác bằng phương pháp hóa học.	07 01 05	
1.15	Bùn thải axit alkyl	01 04 03	
2	Nhóm cặn, tro, xỉ thải, bã lọc		Thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn
2.1	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất	03 01 05	
		03 02 05	
		03 03 05	
		03 04 05	
		03 05 05	
		03 06 05	
		03 07 05	
2.2	Cặn rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	06 01 06	
2.3	Cặn thải có khả năng sinh axit từ quá trình chế biến quặng sunfua	01 01 01	
2.4	Xỉ (cút sắt) và váng bọt dễ cháy hoặc bốc hơi khi tiếp xúc với nước từ các quá trình nhiệt luyện kim loại	05 03 02	
		05 04 05	
		05 07 02	
2.5	Bã lọc từ quá trình xử lý khí thải từ quá trình thiêu đốt, nhiệt phân chất thải	1201 01	

Stt	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương án xử lý
2.6	Váng bọt dễ cháy hoặc bốc hơi khi tiếp xúc với nước	05 02 04	
2.7	Xỉ và váng bọt từ quá trình nấu chảy kim loại đen có chứa các kim loại nặng	05 08 06	Phối trộn, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn
2.8	Xỉ và váng bọt từ quá trình nấu chảy kim màu có chứa các kim loại nặng	05 09 06	
2.9	Bùn thải và bã lọc có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	06 01 05	Tách nước bằng máy ép bùn hoặc phối trộn với vật liệu thấm hút, sau đó thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn
2.10	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác từ quá trình sản xuất, điều chế...	03 01 07 03 02 07 03 03 07 03 04 07 03 05 07 03 06 07 03 07 07	Thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn
2.11	Các loại cặn thải khác	01 01 02 19 10 02	
3	Nhóm chất thải lỏng dễ cháy		
3.1	Các loại dịch cái thải của quá trình chiết, tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải từ các quá trình sản xuất, điều chế...	03 01 01 03 01 03 03 02 01 03 02 03 03 03 01	

Stt	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương án xử lý
		03 03 03 03 04 01 03 04 03 03 05 01 03 05 03 03 06 01 03 06 03 03 07 01 03 07 03	
3.2	Huyền phù nước thải lẫn sơn hoặc véc ni	08 01 04	
3.3	Chất thải lỏng lẫn chất kết dính và chất bột kín có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	08 03 03	
3.4	Chất thải từ quá trình hồ vải có dung môi hữu cơ	10 02 01	
3.5	Dung dịch thải thuốc hiện ảnh gốc dung môi	19 01 03	
3.6	Chất thải lỏng dễ cháy từ quá trình xử lý chất thải	12 02 04	
3.7	Xăng dầu thải	17 06 02	
4	Chất thải dạng rắn dễ cháy		
4.1	Cặn sơn, vecni có dung môi, mực in thải	08 01 01 08 01 03 08 02 01 16 01 09 15 02 09	

Stt	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương án xử lý
4.2	Than hoạt tính đã qua sử dụng	12 01 04 02 11 02	
4.3	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	15 01 02 15 02 02	
4.4	Mùn cưa, gỗ thải có chứa thành phần nguy hại	12 08 01 09 01 01	
4.5	Chất bảo quản gỗ thải	09 02 01 09 02 03 09 02 04 09 02 05	
4.6	Hắc ín (tar) thải và chất thải có chứa hắc ín	01 04 06 01 05 01 05 02 05 05 07 03 12 07 02	Thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn
4.7	Nhựa trao đổi ion thải	12 06 01 07 01 09	
4.8	Nhóm bao bì mềm, giẻ lau, vải chứa thành phần nguy hại	18 01 01 18 02 01 14 01 05	
4.9	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	08 02 04	
4.10	Phẩm màu và chất nhuộm thải có các thành phần nguy hại	10 02 02	
4.11	Chất phụ gia thải có các thành phần nguy hại	03 02 09	
4.12	Chất kết dính và chất bịt kín thải	08 03 01	

Stt	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương án xử lý
4.13	Chất thải từ quá trình xử lý xỉ muối và xỉ đen có các thành phần nguy hại	05 02 11	
4.14	Chất thải nhiệt phân có các thành phần nguy hại	12 01 08	
4.15	Chất thải rắn dễ cháy nguy hại từ quá trình xử lý hoá-lý chất thải	12 02 05	
4.16	Các loại nhiên liệu thải khác (bao gồm cả hỗn hợp)	17 06 03	
4.17	Thủy tinh, nhựa và gỗ thải có thành phần nguy hại	11 02 01 16 01 14	
4.18	Sáp và mỡ đã qua sử dụng	07 03 06	
4.19	Nhựa than đá thải	11 03 02 11 03 01	
4.20	Các loại chất thải khác	19 12 03 19 12 05 19 07 01	
5	Nhóm hóa chất thải		
5.1	Hóa chất hữu cơ, vô cơ thải	19 05 02 19 05 03 19 05 04 13 02 02	
5.2	Các hợp chất isoxyanat thải	08 04 01	
5.3	Pemanganat thải	19 09 01	
5.4	Cromat thải	19 09 02	
5.5	Các hợp chất peroxit thải	19 09 03	

Stt	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương án xử lý
5.6	Các loại chất oxi hoá thải	19 09 04	
5.7	Chất thải nguy hại từ các quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng, chế biến hoá chất nitơ và sản xuất phân bón	02 10 01	
5.8	Chất thải rắn nguy hại từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng thuốc bảo vệ thực vật, chất bảo quản gỗ và các loại biôxít (biocide) hữu cơ khác	03 04 09	Thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn
5.9	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình sản xuất, điều chế và cung ứng dược phẩm	03 05 09	
5.10	Chất xúc tác đã qua sử dụng	19 08 01 19 08 02 19 08 03 19 08 04	
6	Nhóm chất thải y tế và thú y có chứa thành phần nguy hại		
6.1	Da thú có các thành phần nguy hại	10 01 02	
6.2	Chất thải y tế (từ bộ phận y tế của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ngoài ngành y tế)	13 01 01 13 01 02 13 01 03 13 02 01 13 02 01 13 02 03	
7	Các loại chất thải khác	01 01 03 01 02 01 02 03 02	

Stt	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương án xử lý
		02 04 01	
		02 04 02	
		02 07 01	
		02 07 02	
		02 07 03	
		02 08 01	
		02 11 03	
		02 11 04	
		03 02 10	
		04 01 01	
		05 09 05	
		05 01 04	
		05 03 08	
		05 10 03	
		05 11 01	
		05 11 02	
		06 01 01	
		06 03 01	
		07 01 10	
		10 01 01	
		11 08 01	
		12 02 01	
		12 02 06	
		12 03 01	

Stt	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương án xử lý
		12 03 02	
		12 09 01	
		12 08 02	
		12 07 04	
		12 06 02	
		12 01 03	
		12 07 06	
		13 03 02	
		14 02 01	
		14 02 02	
		15 01 03	
		15 01 05	
		15 01 06	
		15 02 03	
		15 02 07	
		15 02 08	
		16 01 04	
		16 01 11	
		17 05 01	
		17 05 06	
		17 07 04	
		19 03 02	
		19 03 01	
		19 06 03	

Stt	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương án xử lý
		19 07 02 19 12 01 19 12 02	
II	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Xử lý bằng hệ thống xử lý bóng đèn, chất thải phát sinh hóa rắn
III	Thùng phuy thải	13 03 01 14 01 06 14 01 08 18 01 02 18 01 03 18 01 04 19 05 01	Súc rửa bao bì thùng phuy, nước thải phát sinh xử lý tại hệ thống xử lý nước thải
IV	Các chất thải đưa vào hệ thống tái chế dung môi		
1	Dung môi tẩy sơn hoặc véc ni thải	08 01 05	Xử lý, tái chế thu hồi dung môi, cặn dung môi xử lý trong lò đốt
2	Các dung môi thải khác	1601 01 17 08 03	
V	Các chất thải đưa vào hệ thống tái chế dầu thải		
1	Dầu tràn	01 04 04	Tái chế trong hệ thống tái chế dầu thải, dầu được tận dụng làm nhiên liệu đốt. Cặn đem đốt trong lò đốt
2	Dầu thải chứa axit	01 04 09	
3	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình tẩy mỡ nhờn	07 01 07	

Stt	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương án xử lý
4	Dầu tổng hợp thải từ quá trình gia công tạo hình	07 03 05	(trừ các mã 07 03 01 và 17 02 01)
5	Dầu phân tán thải	08 02 05	
6	Dầu và chất cặn từ quá trình phân tách	12 02 03	
7	Hỗn hợp dầu mỡ thải và chất béo độc hại từ quá trình phân tách dầu/nước	12 06 04	
8	Dầu thải (nếu không áp dụng cụ thể theo nhóm mã 17)	15 01 07 15 02 05	
9	Dầu thủy lực các loại thải chôn cơ clo	17 01 05 17 01 06	
10	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn gốc khoáng cơ Clo thải	17 02 01	
11	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải không cơ clo	17 02 02 17 02 03 17 02 04	
12	Dầu truyền nhiệt và cách điện thải không cơ clo	17 03 03 17 03 04 17 03 05	
13	Dầu đáy tàu	17 04 01 17 04 02 17 04 03	
14	Các loại dầu thải khác	07 03 01 07 03 02 16 01 08 17 01 07	

Stt	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương án xử lý
		17 05 04 17 06 01 17 07 02 17 07 03	
VI	Ắc quy chì thải	16 01 12 19 06 01 19 06 02 19 06 05	Phá dỡ, súc rửa thu hồi phế liệu
VII	Các chất thải đưa vào hệ thống tái chế linh kiện điện tử		
1	Linh kiện, thiết bị điện tử thải	15 01 09 15 02 14 16 01 13	Phá dỡ, thu hồi phế liệu, nghiền bo mạch, chất thải phát sinh đốt hoặc hóa rắn
2	Các thiết bị điện khác có các linh kiện điện tử thải	19 02 05 19 02 06	
3	Máy ảnh dùng một lần đã qua sử dụng còn chứa pin	19 01 07	Bóc tách, phá dỡ linh kiện, nghiền bản mạch, thu hồi kim loại. Các thành phần nguy hại được xử lý tại lò đốt hoặc hệ thống ổn định, hóa rắn
4	Thiết bị điện thải có amiăng	19 02 04	
VIII	Các chất thải sơ chế trong hệ thống rửa nhựa thải và kim loại nhiễm dầu		
1	Phế liệu kim loại bị nhiễm dầu	11 04 01 11 04 02	Tẩy rửa thu hồi kim loại, nước thải phát

Stt	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương án xử lý
2	Các thiết bị, bộ phận của phương tiện giao thông vận tải đường bộ, đường thủy	15 01 01 15 02 01	sinh được đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung
3	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác	07 03 11	
IX	Các chất thải đưa vào hệ thống xử lý nước thải		
1	Axit thải	02 01 01 02 01 02 02 01 03 02 01 04 02 01 05 02 01 06 02 07 04 04 01 02 07 01 01 16 01 02 07 01 02 19 06 04	Xử lý tại hệ thống xử lý nước thải
2	Bazơ thải	02 02 02 07 01 03 16 01 03 01 04 08	
3	Chất xúc tác đã qua sử dụng có axit photphoric	19 08 02	

Stt	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương án xử lý
4	Dung dịch bản khắc axit (hoặc kiềm) thải	08 02 03	Xử lý tại hệ thống xử lý nước thải
5	Natri hydroxit, amoni hydroxit, kali hydroxit thải và bã thải của chúng	02 02 01	
6	Hoá chất bảo vệ thực vật vô cơ, chất bảo quản gỗ và các loại biôxít (biocide) khác được thải bỏ	02 11 01	
7	Dung dịch nước tẩy rửa thải	07 01 06	
8	Chất thải từ quá trình tráng rửa, làm sạch bề mặt	07 02 02	
9	Nước thải từ quá trình mạ điện	07 02 03	
10	Nhũ tương và dung dịch thải không có hợp chất halogen hữu cơ từ quá trình gia công tạo hình	07 03 04	
11	Dung dịch thải từ quá trình nhuộm	10 02 04	
12	Nước thải từ quá trình tái chế, tận thu dầu	12 07 03	
13	Nước thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước cấp	12 09 04	
14	Nước thải từ quá trình xử lý khí và các loại nước thải khác từ quá trình thiêu đốt hoặc nhiệt phân chất thải	12 01 02	
15	Chất tẩy rửa thải có các thành phần nguy hại	16 01 10	
16	Nước lẫn dầu thải từ thiết bị tách dầu/nước	17 05 05	
17	Dung dịch thải thuốc hiện ảnh, tráng phim và bản in offset gốc nước	1901 01 19 01 02	
18	Dung dịch hãm thải	19 01 04	
19	Dung dịch tẩy màu thải	19 01 05	

Stt	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương án xử lý
20	Chất thải từ quá trình xử lý chất thải phim ảnh và tận thu bạc	19 01 06 19 01 08	
21	Nước thải có các thành phần nguy hại	19 10 01	
22	Chất thải có dư lượng hoá chất trừ sâu và các loài gây hại (chuột, gián, muỗi...)	14 01 01	
23	Chất thải có dư lượng hoá chất trừ cỏ	14 01 02	
24	Chất thải có dư lượng hoá chất diệt nấm	14 01 03	
25	Hoá chất bảo vệ thực vật và diệt trừ các loài gây hại thải không có gốc halogen hữu cơ	14 01 04	Xử lý tại hệ thống xử lý nước thải
26	Thuốc diệt trừ các loài gây hại thải	16 01 05	
27	Nhũ tương thải	17 01 03	
28	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	05 01 02	
29	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát từ quá trình nhiệt luyện nhôm	05 02 10	
30	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	05 03 07 05 04 04	
31	Hoá chất chống đông thải có các thành phần nguy hại	05 05 04 05 06 01 05 07 06 15 02 12 15 01 08 15 02 06	
32	Nước la canh	15 02 11	Xử lý tại HTXL nước thải và chất thải lỏng
33	Muối và dung dịch muối thải có xyanua	02 03 01	

Stt	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương án xử lý
34	Nước rỉ rác có các thành phần nguy hại	12 05 01	
X	Các chất thải xử lý bằng hệ thống hóa rắn		
1	Nhóm chất thải dạng bụi, hạt thải		Xử lý bằng hệ thống hóa rắn
1.1	Các vật liệu mài dạng hạt thải có các thành phần nguy hại (cát, bột mài...)	07 03 08	
1.2	Vật thể mài thải đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại	07 03 10	
1.3	Tro đáy, xỉ và bụi lò hơi nguy hại từ quá trình đồng xử lý, thiêu đốt hoặc nhiệt phân chất thải	04 02 01 12 01 05 12 01 07	
1.4	Tro bay có các thành phần nguy hại từ quá trình đồng xử lý, thiêu đốt hoặc nhiệt phân chất thải	04 02 02 12 01 06	
1.5	Các loại bụi khí thải, bụi và hạt có các thành phần nguy hại từ ngành luyện kim và đúc kim loại	05 02 06 05 02 07 05 03 03 05 03 04 05 04 01 05 05 01 05 07 04 05 08 02 05 08 03 05 09 02 05 09 03	
1.6	Tro bay và các loại chất thải từ quá trình xử lý khí thải từ quá trình thủy tinh hoá	12 04 01	Xử lý bằng hệ thống hóa rắn

Stt	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương án xử lý
1.7	Chất thải rắn chưa được thủy tinh hoá	12 04 02	
2	Nhóm bùn, xỉ thải		
2.1	Bùn thải hoặc dung dịch ngâm chiết/tách rửa từ hệ thống màng hoặc hệ thống trao đổi ion.	07 01 08	
2.2	Các loại xỉ thải có các thành phần nguy hại từ ngành luyện kim và đúc kim loại	05 02 01 05 02 02 05 02 03 05 03 01 05 07 01	
2.3	Xỉ hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại	07 04 02	
3	Lõi, khuôn đúc, vật liệu xây dựng, vật liệu thải và các chất thải khác		
3.1	Lõi và khuôn đúc thải có các thành phần nguy hại	05 08 01 05 09 01	
3.2	Vật liệu lót và chịu lửa thải có các thành phần nguy hại	19 11 01 19 11 02 19 11 03	
3.3	Các loại chất thải xây dựng và phá dỡ khác, vật liệu cách nhiệt có các thành phần nguy hại	11 01 01 11 07 01 11 08 03 15 02 10	
4	Các loại chất thải khác	01 04 10 11 05 01 02 03 03	

Stt	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương án xử lý
		02 04 03	
		02 06 01	
		02 09 01	
		04 01 03	
		04 02 03	
		05 02 08	
		05 03 05	
		05 04 02	
		05 05 02	
		05 10 02	
		06 01 02	
		06 01 03	
		06 01 04	
		06 02 01	
		06 02 02	
		06 03 02	
		07 02 01	
		12 07 01	
		11 05 03	
		11 06 02	
		11 06 03	
		12 06 03	
		05 09 04	
		05 08 04	

Stt	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương án xử lý
		05 08 05 11 06 01 13 01 04 19 12 04	